CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

Số: 11 /2025/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Quý cổ đông

**1.** Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**

- Mã chứng khoán: TTG

- Địa chỉ: Lô 1-CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, tp Hà Nội

- Điện thoại: 024.38615551 -Fax: 024.38619953

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đào Thị Thủy- Người được ủy quyền CBTT

- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Khác

**2. Nội dung thông tin công bố:**

*Báo cáo thường niên năm 2024.*

**3.** Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/04/2025 tại đường dẫn *hapro.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Nơi nhận:*

*-Như trên*

*-Lưu VT*

*Ngày 03 tháng 04 năm 2025*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Đào Thị Thủy**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ
Số: 01/2025/BC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2025*

# BÁO CÁO
## THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
**- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

## I. Thông tin chung:

*1. Thông tin khái quát:*

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần may Thanh Trì
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **0102737811** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 4 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 2 vào ngày 08 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 23 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 11 năm 2017, đăng kí thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 08 năm 2022, đăng kí thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 08 năm 2022, đăng kí thay đổi lần thứ 7 vào ngày 21 tháng 06 năm 2023, đăng kí thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2024, đăng kí thay đổi lần thứ 9 ngày 10 tháng 12 năm 2024.
- Vốn điều lệ: 34.000.000.000 đ (Ba mươi tư tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 34.000.000.000 đ (Ba mươi tư tỷ đồng)
- Địa chỉ: Lô 1- CN3 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc hồi - Huyện Thanh Trì - TP. Hà nội
- Số điện thoại: 024.38615551
- Số fax: 024.38619953
- Website: www.hapro.com.vn
- Mã cổ phiếu: TTG

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Ngày thành lập: Tiền thân của Công ty Cổ phần May Thanh Trì là Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì được thành lập theo quyết định số 2032/QĐ-UB ngày 13 tháng 6 năm 1996 của UBND Thành phố Hà Nội.
Ngày 18 tháng 4 năm 2008, Công ty cổ phần may Thanh Trì được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì theo Quyết định số 1397/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội.

+ Thời điểm niêm yết: Theo công văn số 38/TB-SGDHN ngày 19/1/2010, Công ty cổ phần may Thanh Trì đã được chấp nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty cổ phần may Thanh Trì tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

+ Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

++ Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì được thành lập tháng 12 năm 1992, chính thức đi vào hoạt động tháng 5 năm 1993. Quy mô ban đầu gồm 4 dây chuyền sản xuất tại Phân xưởng may 1 và một số cán bộ quản lý. Tổng số lao động là 320 người.

++ Tháng 5 năm 1994, Xí nghiệp thành lập thêm Phân xưởng may 2 với 4 chuyền sản xuất. Lúc này toàn Xí nghiệp có 2 Phân xưởng sản xuất với 8 dây chuyền may và 5 phòng ban. Tổng số lao động là 870 người.

++ Năm 1995 Xí nghiệp đầu tư thêm 1 Phân xưởng thêu phục vụ sản xuất. Tổng số lao động là 875 người.

++ Theo quyết định số 2032/QĐ-UB ngày 13 tháng 6 năm 1996 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì chính thức được thành lập. Trong năm Xí nghiệp mở rộng thêm phân xưởng may 3. Tổng số lao động lúc này là 989 người.

++ Năm 1997 Xí nghiệp đầu tư thêm 1 dây chuyền sản xuất tại Phân xưởng may 2. Tổng số lao động lúc này là 1.054 người.

++ Năm 1998 Xí nghiệp đầu tư thêm 1 dây chuyền sản xuất tại Phân xưởng may 1. Tổng số lao động lúc này là 1.127 người.

++ Tháng 9 năm 2000, Xí nghiệp được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9002.

++ Năm 2002, Xí nghiệp mở rộng sản xuất thêm Phân xưởng may 3 chuyên sản xuất hàng dệt kim, thu hút thêm 400 lao động, nâng tổng số lao động lên 1.480 người.

++ Năm 2003, Xí nghiệp thành lập thêm Phân xưởng may 4 chuyên sản xuất hàng dán vào tháng 10, thu hút thêm trên 300 lao động. Cũng trong năm Xí nghiệp đã chuyển đổi thành công Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT chứng nhận.

++ Năm 2006, Xí nghiệp tích hợp thành công hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 và SA 8000, được Công ty TNHH QMS Việt nam cấp giấy chứng nhận.

++ Tháng 4 năm 2008, Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh Trì chuyển đổi thành Công ty cổ phần may Thanh Trì.

++ Tháng 9 năm 2014 đã hoàn thành chuyển Trụ sở chính và địa điểm sản xuất kinh doanh về địa điểm mới tại: Lô 1-CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

++ Từ khi cổ phần hóa đến nay, Công ty đã có rất nhiều cố gắng để ngày càng ổn định và phát triển.

++ Song song với quá trình phát triển về sản xuất kinh doanh, các chế độ chính sách của Công ty đối với người lao động ngày càng được hoàn thiện, thu nhập của người lao động ngày càng được nâng cao.

- Các sự kiện khác:

Với nỗ lực của lãnh đạo cùng toàn thể CB-CNV, Công ty đã đạt được những thành tích đáng kể trong sản xuất và các phong trào thi đua. Cụ thể:

+ Huân chương Lao động hạng 3 của Thủ tướng Chính phủ năm 1999.

+ Bằng khen của Chính phủ về công tác sản xuất kinh doanh năm 2002.

+ Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về công tác Bảo hộ lao động năm 2002.

+ Cờ thi đua xuất sắc trong phong trào "Xanh sạch đẹp, An toàn vệ sinh lao động" của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam năm 2002.

+ Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Thành phố Hà Nội về công tác thi đua năm 2003.

+ Huân chương Lao động hạng 3 của Thủ tướng Chính phủ năm 1999.

+ Huân chương Lao động hạng 2 của Chủ tịch nước năm 2004.

+ Đơn vị quyết thắng trong phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc của Thành phố Hà Nội liên tục các năm.

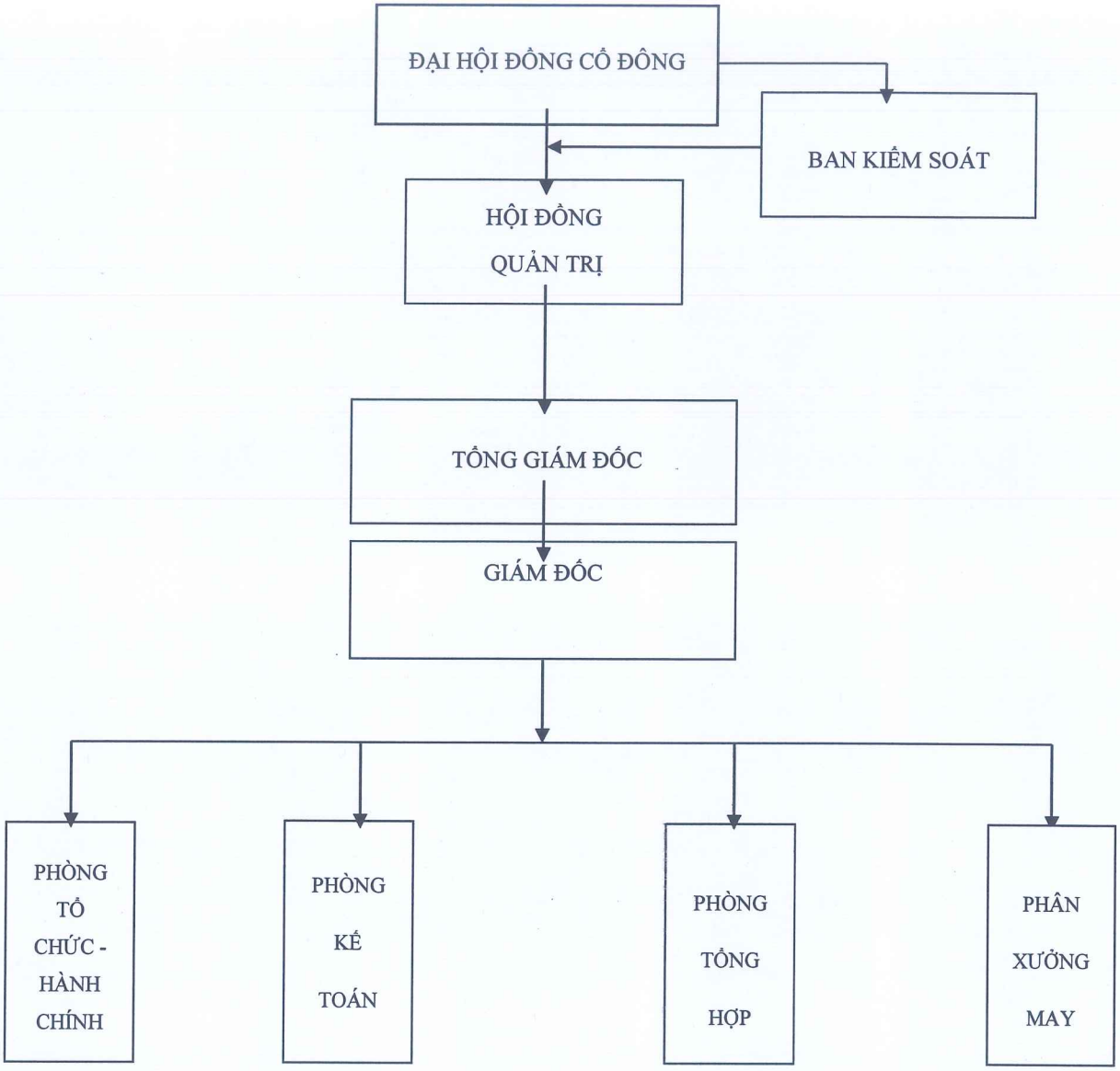
+ Nhiều bằng khen, cờ thi đua khác của các Ban ngành và Thành phố.

*2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng may mặc
- Địa bàn kinh doanh: Công ty xuất khẩu hàng may mặc đi các nước Mỹ, Canada, Nhật Bản, khối EU.

*3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:*

- Mô hình quản trị:




- Cơ cấu bộ máy quản lý:
- Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và 04 thành viên.
- Ban Kiểm soát gồm Trưởng ban và 02 thành viên.
- Ban Tổng Giám đốc gồm: Tổng Giám đốc .
- 03 phòng: Phòng Tổng hợp, Phòng Kế toán, Phòng Tổ chức - Hành chính.
- 01 Phân xưởng: gồm 01 tổ cắt, 04 chuyền may, 01 tổ hoàn thiện, 01 tổ cơ khí.
- Các công ty con, công ty liên kết:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính | Vốn điều lệ thực góp | Tỷ lệ sở hữu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty cổ phần Canvas Hà Nam | Thôn 1, xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, Việt Nam | Sản xuất hàng may mặc | 4.000.000.000 | 25% | Công ty liên kết |
| 2 | Công ty cổ phần May Thanh Trì TTG | Thôn An Thịnh, xã Vật Lại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất hàng may mặc | 4.851.000.000 | 49% | Công ty liên kết |
| 3 | Công ty cổ phần May Thanh Trì Phú Thọ | Khu 9, xã Chí Tiên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Sản xuất hàng may mặc | 5.100.000.000 | 51% | Công ty con- đã giải thể tháng 12/2024 |

*4. Định hướng phát triển:*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Để ngày càng ổn định và phát triển, Công ty đang hướng tới các mục tiêu sau đây:

+ Thu hút thêm lao động, ổn định lao động.

+ Giảm chi phí, tăng thu nhập cho người lao động.

+ Phát huy lợi thế về việc sản xuất các mặt hàng cho các khách hàng lớn, từng bước cải tiến tổ chức sản xuất, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hơn nữa năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo được uy tín tốt đối với bạn hàng.

+ Từng bước hướng tới việc phát triển sản xuất theo hướng tự xây dựng thương hiệu riêng nhằm gia tăng giá trị trong các sản phẩm, đồng thời tiến hành khai thác các sản phẩm nội địa để mở rộng thêm thị trường sản phẩm.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Thường xuyên theo dõi, nắm bắt diễn biến thị trường trong nước và thế giới nhằm dự đoán đúng xu hướng thị trường để đưa ra các quyết định phù hợp;

+ Củng cố và mở rộng quy mô hoạt động của các phân xưởng may theo hướng tăng cường nhân lực để đảm bảo khai thác tốt nguồn hàng lợi thế;

+ Tăng cường công tác quản lý các mặt, đặc biệt là quản lý chi phí, quản lý nợ và đổi mới chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất kinh doanh.

- Các mục tiêu phát triển bền vững ( môi trường, xã hội và cộng đồng) của Công ty và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

+ Thực hiện công tác đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc, người lao động được làm việc trong môi trường đảm bảo ánh sáng, độ thoáng, mát về mùa hè, ấm về mùa đông.

+ Các phòng, phân xưởng chú trọng công tác vệ sinh công nghiệp, sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, đảm bảo an toàn tuyệt đối về phòng chống cháy nổ, công nhân thực hiện tốt trang bị bảo hộ lao động, mạng lưới an toàn vệ sinh viên hoạt động tích cực, hiệu quả.

+ Tích cực tham gia các phong trào đóng góp xã hội từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng.

+ Ký kết hợp đồng với Công ty môi trường đô thị huyện Thanh Trì để thu gom rác thải sinh hoạt trong quá trình sản xuất, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh Công ty.

*5. Các rủi ro:*

- Do Chiến tranh Nga – Ukraina, tình hình tài chính thế giới liên tục gặp khó khăn ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam cũng như tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, các đơn hàng xuất khẩu sụt giảm cả về số lượng và đơn giá
- Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu vẫn trong tình trạng khủng hoảng, việc các doanh nghiệp trong và ngoài nước bị phá sản là có thể xảy ra. Vì vậy nếu Công ty gia công cho các đơn vị này sẽ bị ảnh hưởng.
- Những năm gần đây, dịch bệnh và thời tiết khắc nghiệt khó dự đoán cũng ảnh hưởng rất lớn đến nguồn nhân lực của công ty, qua đó ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.
- Việc tuyển lao động may trên địa bàn Hà Nội cũng như các tỉnh khác rất khó khăn, người lao động chuyển đổi công việc cũng ảnh hưởng đến kế hoạch SXKD của Công ty.

**II- Tình hình hoạt động trong năm:**

*1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Một số kết quả hoạt động sản xuất khinh doanh chủ yếu của công ty đạt được trong năm 2024:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 37.072.540.228 đồng – tăng 15.6% so với năm trước

+ Doanh thu hoạt động tài chính: 306.312.489 đồng – giảm 72.61% so với năm trước

+ Lợi nhuận trước thuế: 2.160.163.878 đồng - tăng 19.33% so với năm trước

+ Chi phí so với năm 2023:

++ Giá vốn hàng bán: 29.976.673.676 đồng – tăng 22.55 %

++ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 3.925.611.470 đồng – giảm 36.33 %

++ Chi phí bán hàng: 463.087.622 đồng – giảm 15.61%

++ Chi phí tài chính: 257.725.515 đồng – tăng 24.29% (Trong đó: Chi phí lãi vay là: 51.359.906 đồng )

++ Chi phí khác: 641.272.711 đồng – tăng 250.22%

+ Thị trường: Công ty xuất khẩu hàng may mặc đi các nước Mỹ, Hàn Quốc, Canada, khối EU…

+ Sản phẩm: Hàng may mặc xuất khẩu theo mùa vụ (jacket, 1-3 lớp, túi…)

+ Nguồn cung cấp: Nguyên phụ liệu chính do khách hàng cung cấp trực tiếp.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

| TT | Nội dung | Đvị | Kế hoạch 2024 | Thực hiện 2024 | So sánh TH 2024/ KH 2024 (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu | đồng | 60.000.000.000 | 37.072.540.228 | 61,8 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | đồng | 6.000.000.000 | 2.160.163.878 | 36,0 |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | đồng | 0 | 0 | |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | đồng | 6.000.000.000 | 2.160.163.878 | 36,0 |
| 5 | Lao động bình quân | người | 170 | 166 | 97,6 |
| 6 | Tiền lương bình quân | đồng/ người/ tháng | 9.000.000 | 9.764.800 | 108,5 |
| 7 | Cổ tức | % | 0 | 0 | |

Năm 2024 nền kinh tế toàn cầu đang từng bước phục hồi sau các khó khăn của đại dịch, chiến tranh, khủng hoảng năng lượng, biến đổi khí hậu… Tuy nhiên, mức tăng trưởng rất chậm, ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam cũng như tình hình sản xuất kinh doanh của công ty: Các đơn hàng xuất khẩu sụt giảm cả về số lượng và đơn giá, các chi phí đầu vào tăng cao như: Chi phí dịch vụ thuê ngoài, chi phí đóng BHXH, BHYT, BHTN; khó khăn trong việc giữ chân các công nhân trẻ có tay nghề cao, công nhân lành nghề có quê xa, đồng thời không thu hút thêm được lượng lao động mới bù đắp số thiếu hụt… Điều này dẫn đến các chỉ tiêu cơ bản của công ty đã không thực hiện được so với kế hoạch, cụ thể như sau:

- Doanh thu thực hiện bằng 61.8 % so với kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế bằng 36 % so với kế hoạch
- Lợi nhuận sau thuế bằng 36% so với kế hoạch
- Lao động bình quân bằng 97.6 % so với kế hoạch
- Thu nhập bình quân tăng 8.5% so với kế hoạch ( Bằng sự nỗ lực của Ban Lãnh đạo đã cố gắng đảm bảo thu nhập cho người lao động để duy trì ổn định và phát triển sản xuất)

*2. Tổ chức và nhân sự:*

- Danh sách Ban điều hành:

| TT | Họ tên | Chức danh | Ngày, tháng, năm sinh | Trình độ chuyên môn | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lý Nam Ninh | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 12/11/1983 | Cử nhân kinh tế | **5.88** |
| 2 | Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Tổng Giám đốc | 02/10/1983 | Cử nhân kinh tế | |
| 3 | Phan Thị Lương | Phó Tổng Giám đốc | 14/06/1974 | Cử nhân kinh tế | |

- Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Ngày 15/12/2023 miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc sản xuất đối với bà Phan Thị Lương (theo Nghị quyết HĐQT số 15/2023/NQ-HĐQT)

+ Ngày 02/01/2024 miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh và bổ nhiệm ông Lý Nam Ninh là Tổng Giám đốc công ty (theo Nghị quyết HĐQT số 01/2024/NQ-HĐQT)

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

+ Số lượng cán bộ, nhân viên năm 2024: **166** người

+ Tóm tắt chính sách đối với người lao động:

++ Chính sách đào tạo: Công ty thực hiện việc đào tạo để đảm bảo người lao động có đủ trình độ thực hiện nhiệm vụ được giao:

+++ Đối với cán bộ công nhân viên các phòng: Nếu đủ tiêu chuẩn sẽ được tuyển dụng vào làm việc tại Công ty. Trong quá trình công tác nếu cần bổ sung, nâng cao trình độ chuyên môn, Công ty sẽ cho tham gia các khoá học liên quan;

+++ Đối với công nhân trực tiếp sản xuất: Trước khi vào làm việc tại Công ty phải thi tay nghề. Các trường hợp thi tay nghề không đạt hoặc chưa biết nghề sẽ được đào tạo tại phân xưởng may.

++ Chính sách tiền lương: Công ty đảm bảo mức lương không thấp hơn mức lương tối thiểu nhà nước quy định, đảm bảo đời sống cho người lao động, luôn đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, tạo điều kiện để người lao động phát huy hết khả năng để có mức lương cao nhất, công ty đã hoàn thành việc xây thang bảng lương mới phù hợp với các quy định của nhà nước về lương và mức đóng BHXH cho người lao động.

++ Các chính sách khác: Người lao động được thực hiện đầy đủ các chế độ quy định tại Bộ luật Lao động và Điều lệ Bảo hiểm xã hội hiện hành gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.

*3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:*

a) Các khoản đầu tư lớn:

Để mở rộng quy mô sản xuất, tăng doanh thu, năm 2024 Công tư đã thực hiện đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết với giá trị góp vốn lớn như: Công ty cổ phần Canvas Hà Nam (góp vốn 4 tỷ đồng- chiếm 25% vốn điều lệ), công ty cổ phần May Thanh Trì TTG (góp vốn 4,851 tỷ đồng – chiếm 49% vốn điều lệ).

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Canvas Hà Nam là công ty liên kết của công ty cổ phần May Thanh Trì, thành lập ngày 11/12/2023 hoạt động trong lĩnh vực chính là sản xuất hàng may mặc. Một số kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Canvas Hà Nam trong năm 2024 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng tài sản | 16.838.716.482 | 3.999.959.312 |
| 2 | Doanh thu thuần | 711.064.400 | - |
| 3 | Giá vốn hàng bán | 689.871.300 | - |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 12.227 | - |
| 5 | Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp | 18.484.500 | - |
| 6 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 2.720.827 | - |
| 7 | Lợi nhuận khác | - | - |
| 8 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.720.827 | - |

- Công ty cổ phần May Thanh Trì TTG là công ty liên kết của công ty cổ phần May Thanh Trì, thành lập ngày 28/11/2024 hoạt động trong lĩnh vực chính là sản xuất hàng may mặc. Một số kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần May Thanh Trì TTG trong năm 2024 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng tài sản | 4.851.000.147 | - |
| 2 | Doanh thu thuần | - | - |
| 3 | Giá vốn hàng bán | - | - |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 147 | - |
| 5 | Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp | - | - |
| 6 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | - | - |
| 7 | Lợi nhuận khác | - | - |
| 8 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 147 | - |

- Công ty cổ phần May Thanh Trì Phú Thọ là công ty con của công ty cổ phần May Thanh Trì, thành lập ngày 17/04/2024 hoạt động trong lĩnh vực chính là sản xuất hàng may mặc – đã giải thể T12/2024. Một số kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần May Thanh Trì TTG trong năm 2024 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng tài sản | 4.828.524.495 | - |
| 2 | Doanh thu thuần | - | - |
| 3 | Giá vốn hàng bán | - | - |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 4.584 | - |
| 5 | Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp | 71.480.089 | - |
| 6 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (71.475.505) | - |
| 7 | Lợi nhuận khác | - | - |
| 8 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (71.475.505) | - |

*4. Tình hình tài chính:*

a) Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | % tăng giảm |
|---|---|---|---|
| Tổng giá trị tài sản | 12.238.627.752 | 25.140.400.720 | 105,42 |
| Doanh thu thuần | 32.070.891.219 | 37.072.540.228 | 15,60 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.807.383.443 | 2.755.754.434 | 52,47 |
| Lợi nhuận khác | 2.850.820 | -595.590.556 | -20991,90 |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.810.234.263 | 2.160.163.878 | 19,33 |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.810.234.263 | 2.160.163.878 | 19,33 |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSNH/Nợ ngắn hạn) | 1,18 | 5,37 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 0,99 | 5,09 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,53 | 0,12 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 1,12 | 0,13 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | 20,67 | 36,33 | |
| + Vòng quay tổng tài sản: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân) | 2,62 | 1,47 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 5,64% | 5,83% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 31,37% | 9,72% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 14,79% | 8,59% | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 5,63% | 7,43% | |

*5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 3.400.000 cổ phần

- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông

- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng một năm kể từ khi kết thúc đợt phát hành (từ ngày 20/08/2024 đến hết ngày 19/08/2025): 1.400.000 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

*** Cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:**

| TT | Cổ đông | Cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 |
| 2 | Cổ đông lớn | 2.030.000 | 59,71 |
| | Công ty CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19 | 400.000 | 11,76 |
| | Công ty TNHH MAXPORT | 130.000 | 3,82 |
| | Trịnh Quốc Khánh | 200.000 | 5,88 |
| | Nguyễn Việt Dũng | 200.000 | 5,88 |
| | Lý Nam Ninh | 200.000 | 5,88 |
| | Nguyễn Thị Ngọc Tú | 304.000 | 8,94 |
| | Nguyễn Văn Sơn | 251.000 | 7,38 |
| | Lê Khánh Việt | 345.000 | 10,15 |
| 3 | Cổ đông nhỏ | 1.370.000 | 40,29 |
| | **Cộng** | **3.400.000** | **100** |

*** Cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:**

| TT | Cổ đông | Cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0,00 |
| 2 | Cổ đông tổ chức | 744.200 | 21,89 |
| | Công ty CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19 | 400.000 | 11,76 |
| | Công ty TNHH MAXPORT | 130.000 | 3,82 |
| | CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ TÀI SẢN HCT | 90.000 | 2,65 |
| | Công ty TNHH FINSTA | 82500 | 2,43 |
| | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thánh Gióng | 32.000 | 0,94 |
| | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ MUA BÁN NỢ VIỆT NAM | 8.000 | 0,24 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Công ty Cổ phần VINACONEX 39 | 1.300 | 0,04 |
| | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHỐ WALL VIỆT NAM | 400 | 0,01 |
| 3 | Cổ đông cá nhân | 2.655.800 | 78,11 |
| | **Cộng** | **3.400.000** | **100** |

*** Cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài:**

| TT | Cổ đông | Cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0,00 |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 131.600 | 3,87 |
| | Công ty TNHH MAXPORT | 130.000 | 3,82 |
| | Thomas Brien | 1.600 | 0,05 |
| 3 | Cổ đông trong nước | 3.268.400 | 96,13 |
| | **Cộng** | **3.400.000** | **100** |

*** Cổ đông nhà nước, cổ đông khác:**

| TT | Cổ đông | Cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0,00 |
| 2 | Cổ đông Nhà nước | 0 | 0,00 |
| 3 | Cổ đông khác | 3.400.000 | 100,00 |
| | **Cộng** | **3.400.000** | **100** |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| Thời điểm | Vốn phát hành thêm | Vốn điều lệ sau phát hành | Phương thức | Cơ quan chấp thuận |
|---|---|---|---|---|
| 01/01/2024 | | 20.000.000.000 | Vốn ban đầu sau khi cổ phần hóa | ĐHĐCĐ công ty, Sở Kế hoạch đầu tư TP Hà Nội |
| 20/08/2024 | 14.000.000.000 | 34.000.000.000 | Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước, hoàn thành ngày 20/08/2024 | ĐHĐCĐ công ty, UBCKNN |

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ cổ phiếu quỹ mua (bán) trong năm: Ngày 23/01/2024 hoàn thành việc chào bán 50.000 cổ phiếu quỹ, giá giao dịch bình quân 9.380 đồng/ cổ phiếu, công ty chứng khoán được chỉ định làm đại lý thực hiện giao dịch bán cổ phiếu quỹ là Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội (tài khoản thực hiện giao dịch 069C018686).

e) Các chứng khoán khác: Không có

*6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty*

*6.1. Tác động lên môi trường:*

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Trồng và bảo vệ cây xanh, tiết kiệm điện, sử dụng thiết bị tiết kiệm điện, làm sạch thiết bị tiêu hao nhiên liệu để góp phần giảm lượng khí thải C02 ra môi trường.

*6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:*

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Lượng nguyên liệu sử dụng trong năm 2024 là: vải+ mex khoảng 360.000m
- Lượng phụ liệu sử dụng trong năm 2024 là: 2.850.000 cái/ chiếc

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có

*6.3. Tiêu thụ năng lượng:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Điện: 437.704 kWh
- Dầu máy may: 72 lít
- Dầu thủy lực: 20 lít

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

- Thay thế các bóng đèn huỳnh quang tại phân xưởng bằng các loại đèn led tiết kiệm điện và có độ sáng cao hơn => Giảm tiêu thụ điện năng, cải thiện mỹ quan, tăng độ sáng cho khu vực làm việc, đảm bảo yêu cầu phòng cháy chữa cháy => Tiết kiệm nhiên liệu 5.000 kWh, tương đương 30%, tiết kiệm chi phí 13 triệu đồng.

- Thay thế việc sử dụng hơi từ nồi hơi đốt than sang nồi hơi điện tại khu vực nhà ăn công ty => Giảm thiểu tiêu thụ than, giảm khí thải tác động vào môi trường => Tiết kiệm nhiên liệu 5 tấn/ tháng, tiết kiệm chi phí 15 triệu đồng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

*6.4. Tiêu thụ nước:* (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

-Nguồn cung cấp nước: nước mua của công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Ngành nước và môi trường.

-Lượng nước sử dụng: 2.440 m3/ năm

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

-Tỷ lệ % nước tái chế và tái sử dụng: 10%

-Tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 244 m3/ năm

*6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không bị xử phạt

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

*6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Lao động bình quân: 166 người

- Thu nhập bình quân: 9.764.800 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Công ty cố gắng thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách BHXH, đảm bảo thanh toán kịp thời các chế độ đối với người lao động.

- Công ty luôn quan tâm cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, phân xưởng sản xuất được trang bị hệ thống làm mát, người lao động được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ…

- Người lao động được quan tâm, chi thưởng nhân các ngày lễ tết, hội họp trong năm.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: chưa có

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: chưa có

*6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm, công ty đã có những chương trình thiết thực như ủng hộ đồng bào bị thiệt hại do bão YAGI, hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn của địa phương... Nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7), Công ty cổ phần May Thanh Trì đã góp một phần nhỏ bé vào chương trình từ thiện vùng cao cùng với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, thực hiện trao tặng 300 chiếc áo ấm cho bà con.

*6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:*

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, Ban lãnh đạo công ty luôn đề cao ý thức trách nhiệm và yêu cầu cán bộ công nhân viên tuân thủ nghiêm ngặt các quy định liên quan đến môi trường và giảm thiểu tối đa tác động xấu tới hệ sinh thái xung quanh, giảm thiểu ô nhiễm trong hoạt động sản xuất. Hoạt động quản trị, vận hành, sản xuất kinh doanh của công ty luôn cố gắng tuân thủ các yêu cầu pháp luật về môi trường và không bị các khoản phạt hay bồi thường nào liên quan đến môi trường. Ban lãnh đạo công ty giao nhiệm vụ cho các phòng ban chịu trách nhiệm triển khai các chính sách về môi trường trong công ty, chủ động phòng ngừa, đưa ra các sáng kiến giảm ô nhiễm môi trường lao động.. Hàng năm, công ty có

## III- Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

*1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Trong năm 2024 với sự cố gắng nỗ lực của tập thể Ban lãnh đạo công ty nói riêng và toàn Công ty nói chung, lao động không có sự biến động lớn, thu nhập và các chính sách chế độ đối với người lao động được duy trì ổn định. Tuy nhiên kết quả kinh doanh vẫn chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra, do bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế thế giới và trong nước; hàng loạt chi phí đầu vào tăng....

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

+ Thành tích lớn nhất mà Công ty đạt được trong năm qua là sự nỗ lực, sự đoàn kết một lòng vượt qua khó khăn của toàn thể CB-CNV.

+ Duy trì kết nối với các khách hàng truyền thống đảm bảo công ăn việc làm cho CB-CNV và phát triển thêm nhiều đơn hàng, khách hàng mới tiềm năng.

*2. Tình hình tài chính:*

a) Tình hình tài sản:

| STT | Chỉ tiêu | 2024 | 2023 | % tăng giảm |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **15.607.400.410** | **7.622.821.266** | **104,75** |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.953.063.988 | 905.872.047 | **998,73** |
| 2 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.392.000.000 | - | |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 2.789.500.231 | 5.449.905.370 | **-48,82** |
| 4 | Hàng tồn kho | 825.094.468 | 1.183.179.164 | **-30,26** |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 647.741.723 | 83.864.685 | **672,37** |
| **II** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **9.533.000.310** | **4.615.806.486** | **106,53** |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 250.000.000 | - | |
| 2 | Tài sản cố định | 288.368.982 | 434.156.175 | **-33,58** |
| 3 | Đầu tư tài chính dài hạn | 8.851.000.000 | 4.000.000.000 | **121,28** |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 143.631.328 | 181.650.311 | **-20,93** |
| **III** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **25.140.400.720** | **12.238.627.752** | **105,42** |

Tổng tài sản năm nay tăng 105.42% so với cùng kỳ năm trước. Tài sản ngắn hạn tăng 104.75 % , tài sản dài hạn tăng 106.53%. Cụ thể như sau:

*Tài sản ngắn hạn tăng 104.75%*

Tài sản ngắn hạn thay đổi với những chỉ tiêu tăng, giảm nổi bật như

- Khoản mục tiền tăng từ 0,905 tỷ lên 9,953 tỷ
- Khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn tăng từ 0 lên 1,392 tỷ
- Khoản mục tài sản ngắn hạn khác tăng từ 0,083 tỷ lên 0,647 tỷ
- Khoản mục phải thu ngắn hạn giảm từ 5,449 tỷ xuống còn 2,789 tỷ
- Khoản mục hàng tồn kho giảm từ 1,183 tỷ xuống còn 0,825 tỷ

Vậy nguyên nhân chính dẫn đến Tài sản ngắn hạn tăng do khoản mục tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn tăng.

*Tài sản dài hạn tăng 106.53 %*

Tài sản dài hạn thay đổi với những chỉ tiêu tăng giảm nổi bật như

- Khoản mục Đầu tư tài chính dài hạn tăng từ 4 tỷ lên 8,851 tỷ
- Khoản mục phải thu dài hạn tăng từ 0 lên 0,25 tỷ

Còn các khoản mục khác thay đổi không đáng kể

b) Tình hình nợ phải trả:

| STT | Chỉ tiêu | 2024 | 2023 | % tăng giảm |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **2.905.537.264** | **6.468.528.174** | **-55,08** |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 80.198.036 | 162.043.474 | **-50,51** |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 107.890.333 | 72.096.952 | **49,65** |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 465.484.064 | 679.624.348 | **-31,51** |
| 4 | Phải trả người lao động | 1.170.182.500 | 1.109.776.500 | **5,44** |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 90.272.947 | 10.550.215 | **755,65** |
| 6 | Phải trả ngắn hạn khác | 898.240.049 | 3.071.023.050 | **-70,75** |
| 7 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | - | 1.270.144.300 | **-100,00** |
| 8 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 93.269.335 | 93.269.335 | **0,00** |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | **2.905.537.264** | **6.468.528.174** | **-55,08** |

- Nợ phải trả tính đến thời điểm 31/12/2024 giảm 55.08% so với cùng kỳ năm ngoái

Nợ phải trả thay đổi với những chỉ tiêu tăng giảm nổi bật như:

- Khoản mục phải trả ngắn hạn khác giảm từ 3,071 tỷ xuống 0,898 tỷ
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm từ 1,27 tỷ xuống 0

Các khoản mục khác tăng giảm không đáng kể

Công ty chi trả tiền cho các khách hàng theo đúng thời hạn trên hợp đồng đã ký giữa hai bên, không có nợ phải trả xấu.

*3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:*

- Công ty tiếp tục quản lý sản xuất theo mô hình LEAN để tăng năng suất lao động.
- Các biện pháp kiểm soát: Để phục vụ cho công tác quản lý, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, được Công ty TNHH QMS Việt nam cấp giấy chứng nhận. Ngoài ra Công ty có các Trưởng phòng, Quản đốc giúp việc đắc lực cho Ban Tổng Giám đốc Công ty trong công tác quản lý và điều hành các công việc hàng ngày của Công ty.

*4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:*

Trong thời gian tới, Công ty tập trung vào các mục tiêu chủ yếu sau đây:
- Xây dựng hệ thống May gia công vệ tinh cho các đơn hàng của Công ty, mục tiêu chiếm 40% doanh số.
- Tập trung, chủ động tìm kiếm, khai thác thị trường trong nước và quốc tế, đa dạng hóa thị trường, khách hàng, mặt hàng.
- Nâng cao năng lực quản trị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Tăng cường công tác quản lý chất lượng, coi chất lượng sản phẩm, dịch vụ là yếu tố sống còn của Công ty.
- Chú trọng đầu tư, nâng cấp thiết bị máy móc sản xuất hiện đại, tự động hóa cao. Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng cũ, tạo môi trường làm việc thuận lợi cho người lao động.
- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật và phong trào tiết kiệm, giảm chi phí. Quyết liệt rà soát, cắt giảm chi phí không cần thiết.
- Tiếp tục đổi mới, nâng cao trình độ chuyên môn cho CBCNV, giữ vững và tăng cường, phát huy tinh thần đoàn kết giữa các phòng, phân xưởng trong Công ty.
- Phối hợp với đơn vị tuyển dụng để thúc đẩy việc tìm kiếm, thu hút nhân lực hiệu quả.
- Mở rộng quy mô sản xuất tại tỉnh thông qua việc thành lập công ty con, công ty liên kết để xin cấp đất đầu tư.

*5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến của kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần):* Không có

*6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty*

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

Công ty cố gắng chấp hành đúng và đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường của Pháp luật, nâng cao ý thức tiết kiệm điện, nước, kêu gọi cán bộ công nhân viên công ty không xả rác bừa bãi, tuân thủ việc thu gom rác thải đúng quy định.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Ban Lãnh đạo công ty luôn xem trọng việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, cải thiện thu nhập cho cán bộ công nhân viên. Năm 2024, công ty triển khai các chính sách tăng đơn giá, thưởng, hỗ trợ để đảm bảo phúc lợi cho người lao động, ngoài ra còn tăng thêm chi phí chi trả tiền ăn ca, thuê nhà, xăng xe, con nhỏ…. Sau khi hoàn thành tăng vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ, công ty đã thanh toán toàn bộ tiền nợ BHXH, chi trả lương cho người lao động. Công ty đã thành lập Hội đồng bảo hộ lao động, Mạng lưới an toàn vệ sinh viên, Đội sơ cấp cứu tại chỗ, Ban chỉ huy PCCC… để đảm bảo kế hoạch cấp phát bảo hộ lao động, thực hiện đào tạo an toàn lao động hàng năm, tập huấn PCCC…

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:
Công ty cố gắng duy trì những đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ giúp đỡ những địa phương gặp khó khăn do thiên tai…

## IV- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

*1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:*

- Năm 2024, trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự nhất trí và quyết tâm cao của HĐQT, Ban điều hành công ty, Công ty cổ phần may Thanh Trì đã từng bước vượt qua mọi khó khăn thách thức, duy trì được năng lực SXKD, tạo thu nhập ổn định cho người lao động.
- Lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến việc đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần, môi trường làm việc cho người lao động; tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, hoạt động với cộng đồng.

*2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:*

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã chủ động kết nối với một số khách hàng truyền thống, năng động tìm kiếm nguồn hàng có hiệu quả, chỉ đạo việc cải tiến các biện pháp quản lý, giảm hao phí để tăng năng suất lao động, từ đó thu nhập của người lao động được đảm bảo, khắc phục được những khó khăn, đưa hoạt động SXKD của công ty ổn định.

*3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc trong việc xây dựng chiến lược phát triển, điều chỉnh và thay đổi kịp thời hoạt động trên tất cả các lĩnh vực, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty, đưa Công ty phát triển ngày càng bền vững.

## V- Quản trị công ty:

*1. Hội đồng quản trị:*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và tên | Chức danh | Ngày bổ nhiệm | Tỷ lệ cổ phần sở hữu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đặng Anh Tuấn | Thành viên HĐQT không điều hành | 9/11/2023 | 0% | |
| 2 | Nguyễn Việt Dũng | Thành viên HĐQT không điều hành | 2/11/2022 | 5.88% | - Tổng Giám đốc công ty cổ phần đầu tư Hacotec Group<br>- Chủ tịch HĐQT công ty cổ phần Sông Đà 19<br>- Thành viên HĐQT công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà<br>-Thành viên HĐQT công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà<br>- Thành viên HĐQT công ty cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Lý Nam Ninh | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 2/11/2022 | 5.88% | - Tổng Giám đốc công ty cổ phần Sông Đà 19<br>- Thành viên BKS công ty cổ phần Cơ khí lắp máy sông đà (từ nhiệm ngày 26/6/2024)<br>- Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty cổ phần May Thanh Trì Phú Thọ (giải thể tháng 12/2024)<br>-Thành viên HĐQT công ty cổ phần May Thanh Trì TTG |
| 4 | Nguyễn Đình Tú | Thành viên HĐQT không điều hành | 9/11/2023 | 0.26% | - Giám đốc công ty TNHH Vải giầy Thanh Cường<br>- Chủ tịch HĐQT công ty cổ phần May Thanh Trì TTG |
| 5 | Nguyễn Ngọc Quang | Thành viên HĐQT độc lập | 9/11/2023 | 0% | -Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty cổ phần May Thanh Trì TTG |

Ông Đặng Anh Tuấn là Chủ tịch HĐQT tham gia và điều hành các cuộc họp, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty hoạt động đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty không có các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:
Hội đồng quản trị Công ty hoạt động theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Các vấn đề được đưa ra trong các cuộc họp đều được thảo luận và đi đến thống nhất, biểu quyết 100%. Các nghị quyết của HĐQT trong năm 2024 như sau:

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 01/2024/NQ-HĐQT | 02/01/2024 | Nghị quyết về việc miễn nhiệm, bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc | 100% |
| 2 | 02/2024/NQ-HĐQT | 05/02/2024 | Nghị quyết về việc chi tháng lương thứ 13 năm 2023 và thưởng Tết năm 2024 cho Cán bộ công nhân viên | 100% |
| 3 | 03/2024/NQ-HĐQT | 12/03/2024 | Nghị quyết thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 | 100% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 04/2024/NQ-HĐQT | 18/03/2024 | Nghị quyết về việc triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ | 100% |
| 5 | 05/2024/NQ-HĐQT | 18/03/2024 | Nghị quyết về việc thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài | 100% |
| 6 | 06/2024/NQ-HĐQT | 18/03/2024 | Nghị quyết về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ | 100% |
| 7 | 07/2024/NQ-HĐQT | 22/03/2024 | Nghị quyết về việc ký kết Hợp đồng gia công hàng may mặc xuất khẩu giá trị lớn | 100% |
| 8 | 07a/2024/NQ-HĐQT | 08/04/2024 | Nghị quyết về việc thực hiện nâng cấp, cải tạo nhà xưởng sản xuất | 100% |
| 9 | 08/2024/NQ-HĐQT | 15/04/2024 | Nghị quyết về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp | 100% |
| 10 | 09/2024/NQ-HĐQT | 22/04/2024 | Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của công ty | 100% |
| 11 | 10/2024/NQ-HĐQT | 22/04/2024 | Nghị quyết về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ | 100% |
| 12 | 11/2024/NQ-HĐQT | 06/05/2024 | Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của công ty | 100% |
| 13 | 12/2024/NQ-HĐQT | 06/05/2024 | Nghị quyết về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ | 100% |
| 14 | 14/2024/NQ-HĐQT | 30/05/2024 | Nghị quyết về việc ký Hợp đồng gia công may với công ty con | 100% |
| 15 | 15/2024/NQ-HĐQT | 20/08/2024 | Nghị quyết về việc Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ | 100% |
| 16 | 16/2024/NQ-HĐQT | 10/09/2024 | Nghị quyết về việc Thông qua việc đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty và sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty cổ phần May Thanh Trì. | 100% |
| 17 | 17/2024/NQ- | 10/09/20 | Nghị quyết về việc Ban hành Quy chế công | 100% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | HĐQT | 24 | bố thông tin | |
| 18 | 18/2024/NQ-HĐQT | 11/09/2024 | Nghị quyết về việc ký kết Hợp đồng gia công hàng may mặc xuất khẩu với thành viên Hội đồng quản trị công ty | 100% |
| 19 | 19/2024/NQ-HĐQT | 26/09/2024 | Nghị quyết về việc Rút vốn góp tại công ty con | 100% |
| 20 | 20/2024/NQ-HĐQT | 18/10/2024 | Nghị quyết về việc ký kết Hợp đồng gia công hàng may mặc | 100% |
| 21 | 21/2024/NQ-HĐQT | 06/11/2024 | Nghị quyết về việc miễn nhiệm Kế toán trưởng và bổ nhiệm Trưởng phòng Kế toán công ty | 100% |
| 22 | 22/2024/NQ-HĐQT | 18/11/2024 | Nghị quyết về việc Góp vốn thành lập doanh nghiệp | 100% |
| 23 | 23/2024/NQ-HĐQT | 18/11/2024 | Nghị quyết về việc đính chính giá trị Hợp đồng gia công hàng may mặc | 100% |
| 24 | 24/2024/NQ-HĐQT | 18/12/2024 | Nghị quyết về việc Giảm tỷ lệ góp vốn tại công ty con (từ 60% xuống 49%) | 100% |

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập / Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Tính đến 31/12/2024, công ty có một thành viên HĐQT độc lập là ông Nguyễn Ngọc Quang đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao với tinh thần cẩn trọng và trách nhiệm cao, phát huy vai trò độc lập trong việc đưa ra các ý kiến xây dựng và đánh giá khách quan đối với đường hướng hoạt động của công ty, công tác quản trị rủi ro, công tác bảo vệ an toàn vốn của các cổ đông, đặc biệt là lợi ích của những cổ đông nhỏ và nhóm lợi ích khác liên quan đến công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Các thành viên Hội đồng quản trị chủ động tự nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề để nâng cao năng lực quản trị công ty.

*2. Ban Kiểm soát:*

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

| STT | Họ và tên | Chức danh | Ngày bổ nhiệm | Tỷ lệ cổ phần sở hữu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Trịnh Quốc Khánh | Trưởng Ban kiểm soát | 02/11/2022 | 5.88% |
| 2 | Vũ Thị Hồng Hạnh | Thành viên Ban kiểm soát | 25/05/2018 | 0% |
| 3 | Lê Thị Hồng Nhung | Thành viên Ban kiểm soát | 28/04/2023 | 0% |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát :

-Trong năm 2024, Ban kiểm soát Công ty đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của Ban theo dõi giám sát các mảng công tác, thực hiện nhiệm vụ được qui định tại Điều lệ công ty. Các thành viên Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ do Trưởng ban phân công cụ thể để thực hiện nhiệm vụ của ban, trong đó Trưởng ban kiểm soát theo dõi công tác quản lý tài chính chung toàn công ty, theo dõi, giám sát tình hình sản xuất kinh doanh, kiểm tra báo cáo tài chính, tham gia ý kiến với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc công ty trong công tác quản lý điều hành.

- Các cuộc họp của Ban Kiểm soát đều được thảo luận và đi đến thống nhất, biểu quyết 100%:

| Stt | Thành viên BKS | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Ông Trịnh Quốc Khánh | 3 | 100% | 100% | |
| 02 | Bà Vũ Thị Hồng Hạnh | 3 | 100% | 100% | |
| 03 | Bà Lê Thị Hồng Nhung | 3 | 100% | 100% | |

*3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:*

a, Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích hàng tháng:

| STT | Họ tên | Chức danh | Lương | Thưởng | Phụ cấp công việc, Công tác phí, xăng xe, điện thoại | Thù lao HĐQT/BKS | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đặng Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | | | | 0 | 0 |
| 2 | Nguyễn Việt Dũng | Thành viên HĐQT | | | | 0 | 0 |
| 3 | Nguyễn Đình Tú | Thành viên HĐQT | | | | 0 | 0 |
| 4 | Nguyễn Ngọc Quang | Thành viên HĐQT | | | | 0 | 0 |
| 5 | Lý Nam Ninh | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 12.400.000 | 21.000.000 | | 0 | 33.400.000 |
| 6 | Trịnh Quốc Khánh | Trưởng ban kiểm soát | | | | 0 | 0 |
| 7 | Vũ Thị Hồng Hạnh | Nhân viên Phòng Tổng hợp, thành viên BKS | 6.170.000 | 2.750.000 | 4.785.000 | 0 | 13.705.000 |
| 8 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên BKS | | | | 0 | 0 |
| 9 | Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Tổng Giám đốc công ty (miễn nhiệm 02/01/2024) | 12.400.000 | 21.000.000 | | 0 | 33.400.000 |
| 10 | Phan Thị Lương | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 16/12/2023) | 10.000.000 | 20.000.000 | | 0 | 30.000.000 |

d) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan:

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Nguyễn Thị Hải Liên | Vợ ông Trịnh Quốc Khánh- Trưởng Ban Kiểm soát | 21.500 | 0,632 | - | 0,000 | Bán cổ phiếu, giảm tỷ lệ sở hữu |
| 2 | Trịnh Quốc Khánh | Trưởng Ban Kiểm soát công ty | 31.500 | 0,926 | 200.000 | 5,882 | Bán cổ phiếu, giảm tỷ lệ sở hữu |
| 3 | Đặng Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT công ty | 181.500 | 5,338 | - | 0,000 | Bán cổ phiếu |
| 4 | Nguyễn Đình Tú | Thành viên HĐQT công ty | 90.000 | 2,647 | 9.000 | 0,265 | Bán cổ phiếu |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Nguyễn Việt Dũng | Thành viên HĐQT công ty | - | 0,000 | 200.000 | 5,882 | Thực hiện quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán riêng lẻ |
| 6 | Lý Nam Ninh | Thành viên HĐQT công ty/ Tổng Giám đốc công ty | - | 0,000 | 200.000 | 5,882 | Thực hiện quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán riêng lẻ |

e) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ và người có liên quan:

| STT | Tên tổ chức, cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số giấy NSH | Ngày cấp | Nơi cấp | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với công ty | Số NQ/ QĐ của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua (nếu có) | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Vải giày Thanh Cường | Công ty có liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Đình Tú - Thành viên HĐQT TTG) | 0500 4322 87 | 12/11/2021 | Sở KHĐT Hà Nội | An Trai, Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội | 26/06 /2024 | NQ số 11/2023/ NQ-HĐQT | Gia công may túi 2 quai theo HĐ số 01/TC-TTG/2023 (2,391 chiếc) = 129,114,000 VNĐ (cả vat) |
| | | | | | | | 28/06 /2024 | NQ số 11/2023/ NQ-HĐQT | Gia công may ô cầm tay theo HĐ số 01/TC-TTG/2023 (31,550 chiếc) = 507,702,600 VNĐ (cả vat) |
| | | | | | | | 19/09 /2024 | NQ số 11/2023/ NQ-HĐQT | Gia công may ba lô đựng sản phẩm TG21 theo HĐ số 01/TC-TTG/2023 (7,100 chiếc) = 920,160,000 VNĐ (cả vat) |
| | | | | | | | 28/11 /2024 | NQ số 18/2024/ NQ-HĐQT | Gia công may ô cầm tay theo HĐ số 01/TC-TTG/2024 (37,550 chiếc) = 604,254,600 VNĐ (cả vat) |
| 2 | Công ty Cổ phần May Thanh Trì Phú Thọ | -Công ty con -Ông Lý Nam Ninh- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc TTG là Người đại diện PL của công ty con | 2601 1043 28 | 17/04/2024 | Sở KHĐT Hà Nội | Khu 9 xã Chí Tiên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 11/10 /2024 | NQ số 19/2024/NQ -HĐQT | Rút vốn góp tại cty con = 670,000,000 VNĐ |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Công ty Cổ phần May Thanh Trì TTG | -Công ty con -Ông Lý Nam Ninh- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc TTG là Thành viên HĐQT của công ty con | 0110 9018 96 | 28/11/2 024 | Sở KHĐT Hà Nội | Thôn Anh Thịnh, xã Vật Lại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, Việt Nam | 10/12 /2024 | NQ số 22/2024/NQ -HĐQT và NQ số 24/2024/NQ -HĐQT | Góp vốn vào công ty con = 2,500,000,000 VNĐ |
| | | | | | | | 19/12 /2024 | NQ số 22/2024/NQ -HĐQT và NQ số 24/2024/NQ -HĐQT | Góp vốn vào công ty con = 2,351,000,000 VNĐ |

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:
Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty theo quy định.

## VI- Báo cáo tài chính:

*1. Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn bộ*

*2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:*
(Có báo cáo tài chính được kiểm toán kèm theo)

**Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty**

M.S.D.N: 0102737811 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ
H.THANH TRÌ - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lý Nam Ninh

# CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 24 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Đặng Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Thành viên |
| Ông Lý Nam Ninh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Tú | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Quang | Thành viên độc lập |

**Ban Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Lý Nam Ninh | Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 02/01/2024) |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0100273781 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ H.THANH TRÌ-T.P HÀ NỘI

**Lý Nam Ninh**
**Tổng giám đốc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025*

anviet
Certified Public Accountants

**Công ty TNHH Kiểm toán An Việt**
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: 83 /2025/BCKT-AVI-TC1*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần May Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2025 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Trì tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

**Ngô Việt Thanh**
**Phó Tổng giám đốc**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Trần Thị Trang**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2025-055-1

***Thay mặt và đại diện cho***
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**
*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **15.607.400.410** | **7.622.821.266** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **9.953.063.988** | **905.872.047** |
| 1. Tiền | 111 | | 5.453.063.988 | 905.872.047 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.500.000.000 | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **11** | **1.392.000.000** | **-** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.450.082.075 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (58.082.075) | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **2.789.500.231** | **5.449.905.370** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 2.077.200.427 | 3.613.184.681 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 49.500.000 | 100.450.000 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 242.024.400 | 242.024.400 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.333.671.665 | 2.407.142.550 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (912.896.261) | (912.896.261) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **8** | **825.094.468** | **1.183.179.164** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 912.115.614 | 1.519.265.034 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (87.021.146) | (336.085.870) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **647.741.723** | **83.864.685** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 639.343.637 | 76.996.879 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 8.398.086 | 6.867.806 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **9.533.000.310** | **4.615.806.486** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **250.000.000** | **-** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 250.000.000 | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **288.368.982** | **434.156.175** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 288.368.982 | 434.156.175 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *23.520.404.154* | *23.240.404.154* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(23.232.035.172)* | *(22.806.247.979)* |
| **III. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **8.851.000.000** | **4.000.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 12 | 8.851.000.000 | 4.000.000.000 |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **143.631.328** | **181.650.311** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 143.631.328 | 181.650.311 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **25.140.400.720** | **12.238.627.752** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU SỐ B01 - DN**
*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **2.905.537.264** | **6.468.528.174** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.905.537.264** | **6.468.528.174** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 80.198.036 | 162.043.474 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 107.890.333 | 72.096.952 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 465.484.064 | 679.624.348 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.170.182.500 | 1.109.776.500 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 90.272.947 | 10.550.215 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 898.240.049 | 3.071.023.050 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | - | 1.270.144.300 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 93.269.335 | 93.269.335 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **22.234.863.456** | **5.770.099.578** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **19** | **22.234.863.456** | **5.770.099.578** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 34.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *34.000.000.000* | *20.000.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (195.359.120) | - |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | (499.959.120) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.766.597.342 | 1.766.597.342 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (13.336.374.766) | (15.496.538.644) |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *(15.496.538.644)* | *(17.306.772.907)* |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *2.160.163.878* | *1.810.234.263* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **25.140.400.720** | **12.238.627.752** |

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025*

| Người lập | Trưởng phòng kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Thị Thủy | Đào Thị Thủy | Lý Nam Ninh |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B02 - DN**
*Đơn vị tính: VND*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **21** | **37.072.540.228** | **32.070.891.219** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **37.072.540.228** | **32.070.891.219** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 29.976.673.676 | 24.459.969.447 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **7.095.866.552** | **7.610.921.772** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 306.312.489 | 1.118.366.215 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 24 | 257.725.515 | 207.357.300 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *51.359.906* | *125.049.575* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 463.087.622 | 548.763.869 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 3.925.611.470 | 6.165.783.375 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **2.755.754.434** | **1.807.383.443** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 26 | 45.682.155 | 185.954.230 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 27 | 641.272.711 | 183.103.410 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(595.590.556)** | **2.850.820** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **2.160.163.878** | **1.810.234.263** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | - | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **2.160.163.878** | **1.810.234.263** |
| **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **30** | **859** | **928** |

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025*

| Người lập | Trưởng phòng Kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Thị Thủy | Đào Thị Thủy | Lý Nam Ninh |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B03 - DN**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **2.160.163.878** | **1.810.234.263** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 425.787.193 | 1.211.953.005 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (190.982.649) | 269.187.804 |
| - Lỗ, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (3.617.913) | (8.490.609) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (52.890.941) | (44.890.805) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 51.359.906 | 125.049.575 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **2.389.819.474** | **3.363.043.233** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 2.461.987.335 | (1.635.715.438) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 607.149.420 | 1.310.942.539 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (2.358.846.610) | 197.776.722 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (524.327.775) | 150.918.589 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (1.450.082.075) | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (51.359.906) | (54.060.534) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **1.074.339.863** | **3.332.905.111** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (280.000.000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 30.909.091 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (5.521.000.000) | (4.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 670.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.416.968 | 13.981.714 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(5.128.583.032)** | **(3.955.109.195)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 14.370.600.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.204.261.389 | 9.170.144.298 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (6.474.405.689) | (7.899.999.998) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **13.100.455.700** | **1.270.144.300** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **9.046.212.531** | **647.940.216** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **905.872.047** | **257.324.348** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 979.410 | 607.483 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **9.953.063.988** | **905.872.047** |

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025*

| Người lập | Trưởng phòng Kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Thị Thủy | Đào Thị Thủy | Lý Nam Ninh |

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 10/12/2024. Tên giao dịch quốc tế của Công ty là THANH TRI GARMENT JOINT STOCK COMPANY. Vốn điều lệ của Công ty là 34.000.000.000 đồng, tương ứng 3.400.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là TTG.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 147 người (tại ngày 31/12/2023 là 188 người).

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren; hoàn thiện sản phẩm dệt; bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép.

### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

### 4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

### 4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 4.4. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 4.5. Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### 4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### 4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành .

### 4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Năm |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 07 - 15 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 05 - 07 |

## 4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi được phân bổ theo thời gian trả trước tiền thuê, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng và một số khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo theo quy định kế toán hiện hành.

## 4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền điện, cước vận chuyển,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng năm theo từng khế ước vay.

### 4.1. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

### 4.2. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.13. Ghi nhận doanh thu

***Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

## 4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 253.514.496 | 158.540.940 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.199.549.492 | 747.331.107 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.500.000.000 | - |
| **Cộng** | **9.953.063.988** | **905.872.047** |

(*) Số dư khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu bên liên quan** | **-** | **2.127.002.598** |
| Công ty TNHH Vải giầy Thanh Cường | - | 2.127.002.598 |
| **Phải thu khách hàng khác** | **2.077.200.427** | **1.486.182.083** |
| Công ty Cổ phần Công nghệ ATLAS | 606.825.762 | - |
| Công ty TNHH YIC Vina | 495.752.983 | - |
| Công ty TNHH Intermax Việt Nam | 234.421.180 | - |
| Hãng BRIGHTEN | 236.122.033 | 236.122.033 |
| Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Magnum HK Ltd | 158.308.513 | 158.308.513 |
| THE STEVEN & JOAN INC | - | 475.707.505 |
| Các khách hàng khác | 105.769.956 | 376.044.032 |
| **Cộng** | **2.077.200.427** | **3.613.184.681** |

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **1.333.671.665** | - | **2.407.142.550** | - |
| Tạm ứng | 1.009.070.357 | - | 1.890.515.215 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.300.000 | - | 245.800.000 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 50.473.973 | - | - | - |
| Tiền chi giải quyết chế độ bảo hiểm cho người lao động Công ty đã tạm chi trả thay cho cơ quan bảo hiểm | 270.827.335 | - | 270.827.335 | - |
| **Dài hạn** | **250.000.000** | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 250.000.000 | - | - | - |
| **Cộng** | **1.583.671.665** | - | **2.407.142.550** | - |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.546.500 | - | 6.953.540 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 583.666.449 | - | 472.694.248 | - |
| Thành phẩm | 255.254.618 | (87.021.146) | 1.039.617.246 | (336.085.870) |
| Hàng gửi bán | 56.648.047 | - | - | - |
| **Cộng** | **912.115.614** | **(87.021.146)** | **1.519.265.034** | **(336.085.870)** |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **639.343.637** | **76.996.879** |
| Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi | 638.113.637 | 75.638.854 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.230.000 | 1.358.025 |
| **Dài hạn** | **143.631.328** | **181.650.311** |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 43.459.494 | 72.432.498 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 100.171.834 | 109.217.813 |
| **Cộng** | **782.974.965** | **258.647.190** |

## 10. NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | Năm | VND | VND | VND | Năm | VND | VND | VND |
| **Phải thu khách hàng** | | **670.871.861** | **-** | **(670.871.861)** | | **670.871.861** | **-** | **(670.871.861)** |
| Magnum HK Ltd | Trên 3 năm | 158.308.513 | - | (158.308.513) | Trên 3 năm | 158.308.513 | - | (158.308.513) |
| Hãng Brighten | Trên 3 năm | 236.122.033 | - | (236.122.033) | Trên 3 năm | 236.122.033 | - | (236.122.033) |
| Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa | Trên 3 năm | 240.000.000 | - | (240.000.000) | Trên 3 năm | 240.000.000 | - | (240.000.000) |
| Công ty TNHH MSA Việt Nam | Trên 3 năm | 36.441.315 | - | (36.441.315) | Trên 3 năm | 36.441.315 | - | (36.441.315) |
| **Phải thu về cho vay** | | **242.024.400** | **-** | **(242.024.400)** | | **242.024.400** | **-** | **(242.024.400)** |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Haprosimex | Trên 3 năm | 242.024.400 | - | (242.024.400) | Trên 3 năm | 242.024.400 | - | (242.024.400) |
| **Cộng** | | **912.896.261** | **-** | **(912.896.261)** | | **912.896.261** | **-** | **(912.896.261)** |

## 11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | Cổ phần | VND | VND | VND | Cổ phần | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (HDG) | 48.000 | 1.450.082.075 | 1.392.000.000 | (58.082.075) | - | - | - | - |
| **Cộng** | | **1.450.082.075** | **1.392.000.000** | **(58.082.075)** | | **-** | **-** | **-** |

## 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| | % sở hữu | % biểu quyết | 31/12/2024 Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần | 01/01/2024 Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Canvas Hà Nam | 25% | 25% | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Thanh Trì TTG | 49% | 49% | 4.851.000.000 | - | 4.851.000.000 | - | - | - |
| **Cộng** | | | **8.851.000.000** | **-** | **8.851.000.000** | **4.000.000.000** | **-** | **4.000.000.000** |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2024** | **10.476.998.279** | **11.425.109.452** | **720.663.636** | **617.632.787** | **23.240.404.154** |
| Mua trong năm | - | 280.000.000 | - | - | 280.000.000 |
| **Tại ngày 31/12/2024** | **10.476.998.279** | **11.705.109.452** | **720.663.636** | **617.632.787** | **23.520.404.154** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2024** | **10.171.287.791** | **11.363.572.766** | **720.663.636** | **550.723.786** | **22.806.247.979** |
| Khấu hao trong năm | 305.710.488 | 69.211.355 | - | 50.865.350 | 425.787.193 |
| **Tại ngày 31/12/2024** | **10.476.998.279** | **11.432.784.121** | **720.663.636** | **601.589.136** | **23.232.035.172** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2024** | **305.710.488** | **61.536.686** | **-** | **66.909.001** | **434.156.175** |
| **Tại ngày 31/12/2024** | **-** | **272.325.331** | **-** | **16.043.651** | **288.368.982** |
| *Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng* | *10.476.998.279* | *11.276.149.452* | *720.663.636* | *487.632.787* | *22.961.444.154* |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải trả bên liên quan** | - | - | - | - |
| **Phải trả nhà cung cấp khác** | **80.198.036** | **80.198.036** | **162.043.474** | **162.043.474** |
| Công ty TNHH Infinite Fashion Việt Nam | 39.621.584 | 39.621.584 | - | - |
| Công ty Cổ phần Aptmetal Quang Trung | 19.980.000 | 19.980.000 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phúc Hưng | 7.000.000 | 7.000.000 | - | - |
| Công ty Điện lực Thanh Trì | - | - | 64.956.400 | 64.956.400 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sửa chữa Chế tạo Thiết bị điện | - | - | 20.628.000 | 20.628.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp Vận Thực tại Hà Nội | - | - | 18.640.800 | 18.640.800 |
| Các nhà cung cấp khác | 13.596.452 | 13.596.452 | 57.818.274 | 57.818.274 |
| **Cộng** | **80.198.036** | **80.198.036** | **162.043.474** | **162.043.474** |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2024 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 679.624.348 | 981.670.454 | 1.195.810.738 | 465.484.064 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (6.867.806) | 64.160.535 | 65.690.815 | (8.398.086) |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 13.377.598 | 13.377.598 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.500.000 | 3.500.000 | - |
| **Cộng** | **672.756.542** | **1.062.708.587** | **1.278.379.151** | **457.085.978** |
| Trong đó: | | | | |
| *- Phải thu* | *6.867.806* | | | *8.398.086* |
| *- Phải nộp* | *679.624.348* | | | *465.484.064* |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền điện | 86.895.315 | - |
| Các khoản trích trước khác | 3.377.632 | 10.550.215 |
| **Cộng** | **90.272.947** | **10.550.215** |

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 546.982.167 | 343.008.867 |
| Bảo hiểm xã hội | 204.352.000 | 2.438.069.060 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 63.682.000 | 63.682.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 83.223.882 | 226.263.123 |
| **Cộng** | **898.240.049** | **3.071.023.050** |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến | 1.270.144.300 | 1.270.144.300 | 1.500.000.000 | 2.770.144.300 | - | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay ký quỹ đầu tư chứng khoán) | - | - | 3.704.261.389 | 3.704.261.389 | - | - |
| **Cộng** | **1.270.144.300** | **1.270.144.300** | **5.204.261.389** | **6.474.405.689** | **-** | **-** |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2023** | **20.000.000.000** | **-** | **(499.959.120)** | **1.766.597.342** | **(17.306.772.907)** | **3.959.865.315** |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 1.810.234.263 | 1.810.234.263 |
| **Tại ngày 01/01/2024** | **20.000.000.000** | **-** | **(499.959.120)** | **1.766.597.342** | **(15.496.538.644)** | **5.770.099.578** |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 2.160.163.878 | 2.160.163.878 |
| Tăng vốn trong năm (*) | 14.000.000.000 | (164.400.000) | - | - | - | 13.835.600.000 |
| Bán cổ phiếu quỹ (**) | - | (30.959.120) | 499.959.120 | - | - | 469.000.000 |
| **Tại ngày 31/12/2024** | **34.000.000.000** | **(195.359.120)** | **-** | **1.766.597.342** | **(13.336.374.766)** | **22.234.863.456** |

(*) Công ty chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023. Kết quả chào bán được thông qua theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 20/08/2024 của Công ty Cổ phần May Thanh Trì về việc Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và Công văn số 5464/UBCK-QLCB ngày 27/08/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của TTG.

(**) Ngày 23/01/2024, Công ty đã bán 50.000 cổ phiếu quỹ theo phương thức giao dịch khớp lệnh. Giao dịch bán cổ phiếu quỹ trên được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 09/11/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 14/11/2023 và Thông báo số 9257/UBCK-QLCB ngày 22/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Vốn góp | Tỷ lệ sở hữu |
| | VND | % | VND | % |
| Ông Đặng Anh Tuấn | - | 0,00% | 1.815.000.000 | 9,08% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 19 | 4.000.000.000 | 11,76% | 4.000.000.000 | 20,00% |
| MAXPORT Ltd | 1.300.000.000 | 3,82% | 1.300.000.000 | 6,50% |
| Ông Trịnh Quốc Khánh | 2.000.000.000 | 5,88% | 315.000.000 | 1,58% |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | 2.000.000.000 | 5,88% | - | 0,00% |
| Ông Lý Nam Ninh | 2.000.000.000 | 5,88% | - | 0,00% |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú | 3.040.000.000 | 8,94% | - | 0,00% |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | 2.510.000.000 | 7,38% | - | 0,00% |
| Ông Lê Khánh Việt | 3.450.000.000 | 10,15% | - | 0,00% |
| Các cổ đông khác | 13.700.000.000 | 40,29% | 12.570.000.000 | 62,85% |
| **Cộng** | **34.000.000.000** | **100%** | **20.000.000.000** | **100%** |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | - | - |
| - Vốn góp đầu năm | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 14.000.000.000 | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 34.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | - | - |

**Cổ phiếu**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **3.400.000** | **2.000.000** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **3.400.000** | **2.000.000** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *3.400.000* | *2.000.000* |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)** | **-** | **50.000** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *-* | *50.000* |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **3.400.000** | **1.950.000** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *3.400.000* | *1.950.000* |
| ** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):* | *10.000* | *10.000* |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| **Ngoại tệ các loại** | | |
| - USD | 917,59 | 873,02 |

## 21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu gia công hàng may mặc | 37.072.540.228 | 32.070.891.219 |
| **Cộng** | **37.072.540.228** | **32.070.891.219** |

**Doanh thu với các bên bên liên quan:**

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Vải giầy Thanh Cường | 2.001.140.000 | 3.615.210.107 |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ gia công | 30.225.738.400 | 24.469.247.358 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (249.064.724) | (9.277.911) |
| **Cộng** | **29.976.673.676** | **24.459.969.447** |

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 52.890.941 | 13.981.714 |
| Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh | 156.091.364 | 1.038.230.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện | 93.712.271 | 57.663.892 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.617.913 | 8.490.609 |
| **Cộng** | **306.312.489** | **1.118.366.215** |

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 51.359.906 | 125.049.575 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh | 16.001.120 | - |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 58.082.075 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện | 111.848.562 | 28.921.621 |
| Tiền phạt chậm trả tiền thuê kho | 15.042.000 | 41.640.014 |
| Chi phí tài chính khác | 5.391.852 | 11.746.090 |
| **Cộng** | **257.725.515** | **207.357.300** |

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | **463.087.622** | **548.763.869** |
| Chi phí nguyên vật liệu | 145.902.410 | 271.472.375 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 49.045.162 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 317.185.212 | 228.246.332 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **3.925.611.470** | **6.165.783.375** |
| Chi phí nhân viên | 1.486.396.709 | 2.894.124.155 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 56.396.733 | 60.148.482 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 197.059.081 | 553.246.420 |
| Thuế, phí và lệ phí | 15.107.165 | 15.543.492 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | 278.465.715 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.545.670.362 | 1.817.709.062 |
| Chi phí khác | 624.981.420 | 546.546.049 |
| **Cộng** | **4.388.699.092** | **6.714.547.244** |

## 26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 30.909.091 |
| Bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ | 1.000.000 | - |
| Các khoản khác | 44.682.155 | 155.045.139 |
| **Cộng** | **45.682.155** | **185.954.230** |

## 27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| Phạt vi phạm hợp đồng | 378.792.653 | - |
| Tiền lãi phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế, vi phạm hành chính | 247.737.578 | 140.295.250 |
| Các khoản khác | 14.742.480 | 42.808.160 |
| **Cộng** | **641.272.711** | **183.103.410** |

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.309.962.147 | 1.058.814.668 |
| Chi phí nhân công | 20.470.166.653 | 21.215.972.698 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 425.787.193 | 1.211.953.005 |
| Chi phí dự phòng | (249.064.724) | 278.465.715 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.161.927.910 | 5.333.220.801 |
| Chi phí bằng tiền khác | 659.344.067 | 1.004.249.418 |
| **Cộng** | **33.778.123.246** | **30.102.676.305** |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN** | **2.160.163.878** | **1.810.234.263** |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 303.522.353 | 140.295.250 |
| *Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ* | *303.522.353* | *140.295.250* |
| Kết chuyển lỗ năm 2020 | (2.463.686.231) | (1.950.529.513) |
| **Thu nhập chịu thuế** | - | - |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | - | - |

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **2.160.163.878** | **1.810.234.263** |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| **Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **2.160.163.878** | **1.810.234.263** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.514.124 | 1.950.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **859** | **928** |

## 31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Công ty có các bên liên quan chủ yếu như sau:**

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Vải giầy Thanh Cường | Bên liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hacotec Group | Bên liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà | Bên liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt | Bên liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 19 | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần May Thanh Trì TTG | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Canvas Hà Nam | Công ty liên kết |
| Các cá nhân là thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt của Công ty | |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| **Ông Nguyễn Việt Dũng** | | |
| **- Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/11/2023)** | | |
| Tiền vay | - | 4.599.999.998 |
| Trả tiền vay | - | 4.599.999.998 |
| Chi phí lãi vay | - | 67.882.192 |

| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|---|
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | | |
| Ông Lý Nam Ninh | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 02/01/2024) | 399.771.600 | 234.768.600 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024) | 19.716.700 | 360.115.000 |
| Bà Phan Thị Lương | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/12/2023) | - | 245.021.000 |
| **Cộng** | | **419.488.300** | **839.904.600** |

(Các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng thù lao trong các năm tài chính 2023 và 2024)

## 32. THÔNG TIN KHÁC

| | | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|---|
| Ông Trịnh Quốc Khánh | Trưởng Ban kiểm soát | - | - |
| Bà Lê Thị Hồng Nhung | Thành viên Ban kiểm soát | - | - |
| Bà Vũ Thị Hồng Hạnh | Thành viên Ban kiểm soát | 215.762.400 | 195.518.000 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28/04/2023) | - | 184.471.800 |
| **Cộng** | | **215.762.400** | **379.989.800** |

## 33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

## 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025*

| Người lập | Trưởng phòng Kế toán | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Thị Thủy | Đào Thị Thủy | Lý Nam Ninh |